

Số: 1061 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án: "Sản xuất giống cà phê, ca cao giai đoạn 2011-2015"

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc Hội;

Căn cứ các Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-BNN-KH ngày 05/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt danh mục các dự án giống cây trồng giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Văn bản số 2772/BNN-KH ngày 27/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn lập các dự án giống giai đoạn 2011-2015 về cơ cấu vốn;

Xét Tờ trình số 39/TTr-VNLT-KHKH ngày 17/3/2011 của Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (Chủ đầu tư), Biên bản thẩm định dự án ngày 01/12/2010 của Hội đồng thẩm định dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình (kèm theo Báo cáo thẩm định số 366/XD-TĐ ngày 19/4/2011), Cục trưởng Cục Trồng trọt và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: " Sản xuất giống cà phê, ca cao giai đoạn 2011-2015" thuộc Đề án phát triển giống cây công nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Sản xuất giống cà phê, ca cao giai đoạn 2011-2015

2. Chủ đầu tư: Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên

3. Địa điểm thực hiện:

- Viện Khoa học kỹ thuật Nông, lâm nghiệp Tây Nguyên.
- Viện Khoa học kỹ thuật Nông, lâm nghiệp Miền núi phía Bắc.
- Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp duyên hải Nam Trung Bộ.
- Công ty TNHH một thành viên tư vấn đầu tư phát triển Nông lâm

nghiệp EaKmat.

4. Đơn vị lập dự án: Công ty CP tư vấn đầu tư Xây dựng và Phát triển Nông thôn.

5. Chủ nhiệm lập dự án: KS Phạm Văn Hạnh.

6. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

7. Mục tiêu đầu tư:

7.1. Mục tiêu chung: Nâng cao năng lực sản xuất giống cà phê, ca cao chất lượng cao đáp ứng nhu cầu giống cho chương trình tái canh cà phê và chương trình phát triển ca cao.

7.2. Mục tiêu cụ thể: Tiếp tục chăm sóc và khai thác các diện tích đã có ở giai đoạn trước. Hàng năm cung cấp 20 tấn hạt lai đa dòng cà phê vối, 3 tấn hạt giống cà phê chè chất lượng cao, 2 triệu chồi ghép đáp ứng nhu cầu tái canh và trồng mới mỗi năm 20-22 ngàn ha cà phê.; cung cấp 1,5 triệu chồi ghép ca cao, 300 - 400 ngàn cây ca cao ghép và 1 tấn hạt giống ca cao bảo đảm đủ giống để trồng hàng ngàn ha/năm.

8. Nội dung đầu tư:

8.1. Phần vốn sự nghiệp

8.1.1. Chăm sóc vườn giống gốc (giai đoạn 2006 - 2010). (Bổ sung phân bón, thuốc trừ sâu và công lao động chăm sóc các vườn cây đã có cho 4 năm tiếp theo)

- Vườn giống gốc nhân chồi cà phê vối : 02 ha
- Vườn giống gốc nhân chồi ca cao : 02 ha
- Vườn sản xuất hạt lai đa dòng cà phê vối : 03 ha
- Vườn sản xuất hạt giống gốc cà phê chè chất lượng cao: 01 ha

8.1.2. Sản xuất giống.

a. Sản xuất giống đầu dòng:

- Cà phê vối: 1.000.000 cây ghép và 2.000.000 chồi ghép
- Cà phê chè: 100.000 cây ghép và 500.000 chồi ghép
- Ca cao: 800.000 cây ghép và 1.000.000 chồi ghép

b. Sản xuất hạt lai:

- 10 tấn hạt lai đa dòng cà phê vối

- 2 tấn hạt cà phê chè TN1 đời F6.

c. Sản xuất giống thương phẩm:

- Cà phê vối: 2.000.000 cây ghép và 2.000.000 cây thực sinh
- Cà phê chè: 400.000 cây ghép và 400.000 cây thực sinh.
- Cà cao: 800.000 cây ghép và 400.000 cây thực sinh.

8.1.3. Xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống mới: Xây dựng 4 ha mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống gồm 2 ha cà phê vối tại khu vực Tây Nguyên, 01 ha cà phê chè tại miền núi phía Bắc và 1 ha cà cao tại khu vực Duyên hải Nam Trung bộ.

8.1.4. Đào tạo, tập huấn

- Đào tạo ngoài nước: 4 cán bộ kỹ thuật gồm 02 người tại Ấn Độ về sản xuất giống cà phê và 2 cán bộ về sản xuất giống cà cao tại Bồ Đào Nha.

- Đào tạo, tập huấn trong nước: Đào tạo cho 600 lượt người (20 lớp x 30 người/lớp) về công nghệ sản xuất giống cà phê, cà cao. Trong đó:

- + Viện KHKT Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc: 180 người.
- + Viện KHKT Nông nghiệp duyên hải Nam Trung bộ: 90 người
- + Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên: 330 người

8.1.5. Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống: Xây dựng 03 quy trình công nghệ sản xuất gồm các giống: cà phê chè, cà phê vối và quy trình chế biến, đánh giá chất lượng sản phẩm của các giống chọn lọc.

8.1.6. Thuê chuyên gia: Thuê 01 chuyên gia thử nghiệm trình độ chuyên môn cao.

8.2. Phần vốn xây dựng cơ bản:

8.2.1. Xây dựng vườn giống gốc

a. Vườn nhân chồi giống gốc: 3 ha

- Cà phê chè: 0,5 ha tại Viện KHKT NLN Miền núi phía Bắc.
- Cà phê vối: 1,5 ha tại Viện KHKT NLN Tây Nguyên.
- Cà cao: 0,5 ha tại Viện KHKT NN Duyên hải Nam Trung bộ.

b. Vườn sản xuất hạt giống gốc: 12ha

- Cà phê chè (02 ha): gồm 01 ha tại Viện KHKT NLN Miền núi phía Bắc và 01 ha tại Lâm Đồng.

- Cà phê vối: 8 ha gồm Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng mỗi tỉnh 1 ha và 4 ha tại Viện KHKT NLN Tây Nguyên.

- Cà cao: 1 ha tại miền Trung (Viện KHKT NN Duyên hải Nam Trung bộ).

8.2.2. Xây dựng công trình:

a. Tại Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây nguyên

a.1. Tại Dak Lak

a.1.1. Xây dựng nhà lưới: 202 m². Móng BTCT mác 200# cột thép ống không rỉ mạ kẽm Ø100, dày 3,6mm, vì kèo, xà gồ thép ống tráng kẽm, mái lợp tấm nhựa Polycarbon, tường xây gạch cao 50cm trên cằng lười chống côn trùng, tưới phun tự động hẹn giờ....

a.1.2. Đường nội lô: dài 30m, rộng 4m bằng BT mác 150# dày 100mm, trên nền cát đầm kỹ dày 150mm.

a.1.3. Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới vườn cây hiện có: thay thế toàn bộ các đoạn ống dẫn chính bằng thép đã hỏng sang hệ thống ống dẫn bằng nhựa PVC dài 4060m.

a.1.4. Xây dựng giếng khoan, bể nước 20 m³ đáy và nắp bể bằng BTCT mác 200#, tường bể xây gạch đặc mác 75# trát trong, ngoài vữa XM cát mác 100# đánh màu.

a.2. Tại Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông lâm nghiệp Lâm Đồng (Trung tâm Lâm Đồng)

a.2.1. Nhà nghiên cứu ,tập huấn và sản xuất giống (2 tầng) diện tích xây dựng 552m², diện tích sàn 1.104 m². Móng, cột, khung, sàn BTCT mác 200#, tường xây gạch ống vữa XM cát mác 50#, trát trần tường vữa XM cát mác 75#. mái BTCT mác 200# trên xây tường thu hồi, mái lợp ngói 22v/m², xà gồ thép hộp, nền lát gạch Ceramix, khu vệ sinh ốp gạch men kính, lát gạch chống trơn, cửa đi, cửa sổ các loại nhôm kính, hệ thống điện nước sử dụng vật tư liên doanh do Việt Nam sản xuất.

a.2.2. Nhà xử lý giống: Diện tích 60 m², móng cột BTCT mác 200#, tường xây gạch ống vữa XM cát mác 75#, nền BT mác 150#, dày 10cm láng vữa phẳng mặt.

a.2.3. Hệ thống điện, nước ngoài nhà từ trạm biến áp đến công trình sử dụng, đường ống, dây dẫn và thiết bị loại liên doanh do VN sản xuất ...

a.2.4. Hàng rào khu văn phòng: dài 220m gồm:

+ Hàng rào gạch dài 179m: kết cấu trụ BTCT xây chèn gạch phân đoạn 3m/trụ, móng, trụ, dầm móng, giằng đỉnh tường BTCT mác 200#, trụ tiết diện 150x150 cao 1,7m, dầm móng tiết diện 100x200, giằng đỉnh tường tiết diện 100x70. Tường xây gạch vữa XM cát mác 75# trát vữa XM mác 75# dày 100. cách 30 bố trí khe lún.

+ Hàng rào hoa sắt dài 21m: kết cấu trụ BTCT 3m/trụ, trên hoa sắt cao 1,2m dưới xây gạch cao 70cm, dầm móng tiết diện 100x200, tường xây gạch vữa XM cát mác 75# trát vữa XM mác 75# dày 100.

b. Tại Viện KHKT nông nghiệp duyên hải Nam Trung bộ

a.3.1. Xây dựng vườn ươm ca cao: 500 m² , kết cấu móng BTCT mác 200# cột thép ống không rỉ mạ kẽm Ø100, dày 3,6mm, vì kèo, xà gồ thép ống tráng kẽm, tường, mái lợp lưới đen điều tiết ánh sáng, hệ thống tưới tự động.

a.3.2. Giếng khoan, bể nước 20 m³ đáy và nắp bể bằng BTCT mác 200#, tường bể xây gạch đặc mác 75# trát trong, ngoài vữa XM cát mác 100# đánh màu.

8.3. Thiết bị:

- **Thiết bị phục vụ công nghệ sản xuất giống:** (12 loại)
- **Thiết bị phục vụ tập huấn, đào tạo:** 02bộ Máy chiếu + màn chiếu
- **Thiết bị phục vụ nghiên cứu, đánh giá chất lượng giống chọn lọc:** Dây chuyền chế biến cà phê để phục vụ đánh giá chất lượng các giống chọn lọc, gồm:
 - + Dây chuyền chế biến cà phê bột cho các giống chất lượng cao.
 - + Máy rang cà phê loại nhỏ.

9. Tổng mức đầu tư: Theo đơn giá xây dựng, khảo sát, lắp đặt và sửa chữa số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk, đơn giá xây dựng số 43/2006/QĐ-UBND, lắp đặt số 42/2006/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng, đơn giá xây dựng, lắp đặt số 111/2006/QĐ-UBND ngày 16/10/2006 của UBND tỉnh Bình Định; Định mức dự toán xây dựng, lắp đặt công trình số 1776/BXD-VP và số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng và chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước.

a. Tổng mức đầu tư được duyệt: 66.200.000.000 đ

(Sáu mươi sáu tỷ hai trăm triệu đồng)

Trong đó

+	Vốn sự nghiệp	47.061.642
+	Vốn Xây dựng cơ bản	19.138.358
-	Chi phí xây dựng	13.572.527
-	Chi phí thiết bị	2.429.000
-	Chi phí quản lý dự án	403.238
-	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	695.066
-	Chi phí khác	353.842
-	Dự phòng	1.684.685

(Phụ lục 1 kèm theo)

b. Nguồn vốn:

- Ngân sách Nhà nước 30.807.000.000đ
- Vốn tự có của các đơn vị tham gia dự án sản xuất giống đầu dòng và giống thương phẩm. 35.393.000.000 đ

10. Thời gian thực hiện: Năm 2011-2015.

11. Phương thức thực hiện dự án:

11.1. Thiết kế 2 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công- tổng dự toán

11.2. Hình thức đấu thầu và lựa chọn nhà thầu: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

1. Chủ đầu tư:

- Thực hiện đầu tư theo đúng nội dung dự án được duyệt, sử dụng, quản lý vốn, khối lượng, chất lượng và tiến độ dự án theo đúng các quy định hiện hành. Tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công-tổng dự toán đảm bảo phù hợp với thực tế, tiết kiệm, hiệu quả.

- Lập kế hoạch đấu thầu tổng thể trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt trước khi triển khai các bước tiếp theo.

- Phối hợp với Cục Trồng trọt, Vụ Tài chính, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xây dựng các định mức, quy trình trồng, sản xuất và chăm sóc các vườn giống Cà phê, ca cao ... trình Bộ phê duyệt trước khi triển khai các nội dung của vốn sự nghiệp

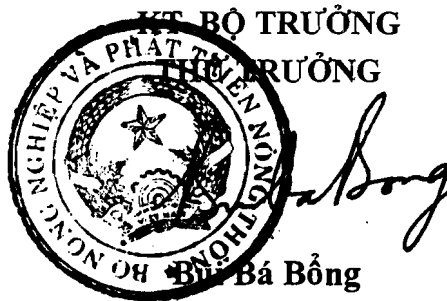
- Thực hiện thu hồi sản phẩm theo quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn triển khai Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

2. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chịu trách nhiệm thẩm định và trình Bộ phê duyệt số lượng, thông số kỹ thuật các thiết bị đầu tư cho dự án theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng các Cục: Quản lý Xây dựng công trình và Trồng trọt, Viện trưởng Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc NN tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu: V/T, XD.



Phụ lục 1
Tổng mức đầu tư
Dự án: Sản xuất giống Cà phê Ca cao giai đoạn 2011-2015

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 1061 /QĐ-BNN-XD ngày 23 / 5 /2011)

Đơn vị: 1000đ

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						Ngân sách	Tự có
	Tổng mức đầu tư				66.200.000	30.807.000	35.393.000
A	Vốn sự nghiệp				47.061.642	11.668.642	35.393.000
1	Chăm sóc vườn giống gốc giai đoạn 2006-2010 (4 năm)				1.672.224	1.672.224	
1.1	Vườn nhân chồi giống gốc Cà phê vối	ha	2	73.465	587.720	587.720	
1.2	Vườn nhân chồi giống gốc Ca cao	-	2	46.758	374.064	374.064	
1.3	Vườn sản xuất hạt lai đa dòng cà phê vối	-	3	44.315	531.780	531.780	
1.4	Vườn sản xuất hạt giống gốc Cà phê chè chất lượng cao	-	1	44.665	178.660	178.660	
2	Sản xuất giống				42.490.000	7.097.000	35.393.000
2.1	Sản xuất giống đầu dòng				13.150.000	6.575.000	6.575.000
a	Cà phê vối				7.000.000	3.500.000	3.500.000
-	Cây ghép	1000 cây	1000	6.000	6.000.000	3.000.000	3.000.000
-	Chồi ghép	1000 chồi	2000	500	1.000.000	500.000	500.000
b	Cà phê chè				850.000	425.000	425.000
-	Cây ghép	1000 cây	100	6.000	600.000	300.000	300.000
-	Chồi ghép	1000 chồi	500	500	250.000	125.000	125.000
c	Ca cao				5.300.000	2.650.000	2.650.000
-	Cây ghép	1000 cây	800	6.000	4.800.000	2.400.000	2.400.000
-	Chồi ghép	1000 chồi	1000	500	500.000	250.000	250.000
2.2	Sản xuất hạt lai				1.740.000	522.000	1.218.000
-	Hạt cà phê vối	kg	10000	150	1.500.000	450.000	1.050.000
-	Hạt cà phê chè	-	2000	120	240.000	72.000	168.000
2.3	Sản xuất giống thương phẩm				27.600.000	-	27.600.000
a	Cà phê vối				18.000.000	-	18.000.000
-	Cây thực sinh	1000 cây	2000	3.000	6.000.000	-	6.000.000
-	Cây ghép	1000	2000	6.000	12.000.000	-	12.000.000
b	Cà phê chè				3.600.000	-	3.600.000
-	Cây thực sinh	1000 cây	400	3.000	1.200.000	-	1.200.000
-	Cây ghép	1000	400	6.000	2.400.000	-	2.400.000
c	Ca cao				6.000.000	-	6.000.000

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						Ngân sách	Tự có
-	Cây thực sinh	1000 cây	400	3.000	1.200.000		1.200.000
-	Cây ghép	1000	800	6.000	4.800.000		4.800.000
3	Xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống				899.418	899.418	
3,1	Cà phê chè	ha	1	258.510	258.510	258.510	
3,2	Cà phê vối	-	2	234.170	468.340	468.340	
3,3	Ca cao	-	1	172.568	172.568	172.568	
4	Đào tạo tập huấn				1.000.000	1.000.000	-
4,1	Tham quan học tập sản xuất Ca cao (Bờ biển Ngà)	người	2	100.000	200.000	200.000	
4,2	Tham quan học tập sản xuất cà phê (Ấn Độ)	-	2	100.000	200.000	200.000	
4,3	Đào tạo tập huấn trong nước	lớp	20	30.000	600.000	600.000	
5	Hoàn thiện quy trình sản xuất giống				900.000	900.000	-
5,1	Hoàn thiện quy trình sản xuất giống cà phê chè	quy trình	1	200.000	200.000	200.000	
5,2	Hoàn thiện quy trình sản xuất hạt lai đa dòng cà phê vối	-	1	200.000	200.000	200.000	
5,3	Hoàn thiện quy trình chế biến, đánh giá chất lượng sản phẩm cà phê từ các giống chọn lọc	-	1	500.000	500.000	500.000	
6	Thuê chuyên gia	người	1	100.000	100.000	100.000	
B	Vốn xây dựng cơ bản				19.138.358	19.138.358	
B.1	Chi phí xây dựng				13.572.527	13.572.527	
1	Xây dựng vườn giống gốc				5.012.243	5.012.243	-
a	Vườn nhân chồi giống gốc				2.254.576	2.254.576	-
-	Cà phê chè	ha	0,5	1.034.360	517.180	517.180	
-	Cà phê vối	-	1,5	1.034.360	1.551.540	1.551.540	
-	Ca cao	-	0,5	371.712	185.856	185.856	
b	Vườn sản xuất hạt giống gốc				2.757.667	2.757.667	-
-	Cà phê chè	ha	2	258.510	517.020	517.020	
-	Cà phê vối	-	8	258.510	2.068.080	2.068.080	
-	Ca cao	-	1	172.567	172.567	172.567	
2	Xây dựng công trình				8.560.284	8.560.284	-
a	Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên				8.025.627	8.025.627	
a.1	Viện Tây Nguyên				2.714.449	2.714.449	
-	Xây dựng Nhà lưới	m2	202		439.393	439.393	
-	Đường nội lô bê tông	m2	120		64.414	64.414	
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống tưới	HT	1		2.115.642	2.115.642	
-	Giếng khoan, bể nước	HT	1		95.000	95.000	
a.2	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Nông lâm nghiệp Lâm Đồng				5.311.178	5.311.178	
-	Nhà nghiên cứu, thực nghiệm -tập huấn và sản xuất giống	m2	1104		4.605.178	4.605.178	
-	Nhà xử lý giống	-	60		192.000	192.000	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						Ngân sách	Tự có
-	Hệ thống điện ngoài nhà (từ trạm BA đến công trình)	HT	1		250.000	250.000	
-	Hàng rào khu vực an ninh	md	220		264.000	264.000	
b	Viện KHKT và Công nghệ Sinh học Trung Bộ				534.657	534.657	
b.1	Xây dựng vườn thực vật	m2	500		439.657	439.657	
b.2	Giếng khoan, bơm nước	HT	1		95.000	95.000	
B.2	Chi phí thiết bị				2.429.000	2.429.000	
I	Thiết bị công nghệ sản xuất giống				1.749.000	1.749.000	
1	Tủ lạnh bảo quản khô 390lit	cái	1	14.500	14.500	14.500	
2	Tủ lạnh bảo quản ướt	-	1	14.500	14.500	14.500	
3	Cân phân tích	-	1	38.500	38.500	38.500	
4	Máy lắc tròn	-	4	61.000	244.000	244.000	
5	Máy cất nước 1 lần	-	1	75.000	75.000	75.000	
6	Nồi hấp khử trùng (dung tích lớn)	-	1	275.500	275.500	275.500	
7	Hệ thống Bioreator (HT ngập nước tạm thời cho nuôi cấy)	HT	1	586.000	586.000	586.000	
8	Tủ hút khí độc	cái	1	125.500	125.500	125.500	
9	Tủ cấy	-	1	152.500	152.500	152.500	
10	Máy khuấy từ gia nhiệt	-	1	14.500	14.500	14.500	
11	Máy đo PH để bàn	-	1	28.500	28.500	28.500	
12	Kính hiển vi	-	1	180.000	180.000	180.000	
II	Thiết bị phục vụ tập huấn đào tạo (Máy chiếu+ màn hình)	bộ	2	25.000	50.000	50.000	
III	Thiết bị phục vụ nghiên cứu đánh giá chất lượng giống chọn lọc				630.000	630.000	
1	Dây chuyền chế biến cà phê bột cho các giống chất lượng cao	DC	1	600.000	600.000	600.000	
2	Máy rang Cà phê loại nhỏ	cái	1	30.000	30.000	30.000	
B.3	Chi phí quản lý dự án				403.238	403.238	
-	Phần xây dựng cơ bản				403.238	403.238	
B.4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				695.066	695.066	
1	Lập dự án				73.100	73.100	
2	Khảo sát địa hình, địa chất				50.000	50.000	
3	Thiết kế BVTC-TDT				246.200	246.200	
4	Thẩm tra TKBVTC				18.742	18.742	
5	Thẩm tra TDT				18.196	18.196	
6	Lập HSMT- ĐGHSĐT thi công xây dựng				30.661	30.661	
7	Lập HSMT- ĐGHSĐT cung cấp thiết bị				5.688	5.688	
8	Giám sát thi công xây dựng				239.100	239.100	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn	
						Ngân sách	Tự có
9	Giám sát lắp đặt thiết bị				13.379	13.379	
B.5	Chi khác				353.842	353.842	
1	Bảo hiểm công trình				24.142	24.142	
-	Phản xây dựng				18.196	18.196	
-	Phản thiết bị				5.946	5.946	
2	Thăm tra phê duyệt				85.400	85.400	
3	Kiểm toán				231.000	231.000	
4	Lệ phí thẩm định dự				13.300	13.300	
B.6	Dự phòng				1.684.685	1.684.685	